

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

Số: 670/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH AG

ĐẾN

Ngày: 31 / 10 / 2018

Số: 7288

Chuyển:

Lưu Hồ Sơ: Nh. UBND

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ xây dựng Nghị quyết

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 21 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và điều kiện thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các nội dung của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Ngày 17 tháng 4 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND phải được rà soát sửa đổi, bổ sung (hoặc thay thế) cho phù hợp với các quy định mới của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Bộ, ngành Trung ương.

Từ đó đặt ra yêu cầu phải rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó có chính sách hỗ trợ, tiếp cận tín dụng; cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

- Như vậy, việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang là rất cần thiết. Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích

- Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương: “1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ

cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật”.

- Việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang nhằm quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

- Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị quyết này:

+ Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước;

+ Hỗ trợ tập trung đất đai; tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường;

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ;

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt; hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị quyết này cũng làm cơ sở để doanh nghiệp nhỏ và vừa trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn được áp dụng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc xây dựng dự thảo văn bản phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...; nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ và điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện tại và trong những năm tiếp theo.

- Khuyến khích các loại hình doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật) đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

gắn kết hợp với việc thực hiện có hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh An Giang.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Văn bản số 2149/VPUBND-KTN ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc *giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện những nội dung liên quan tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ*".

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Tờ trình số 469/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có Công văn số 105/HĐND-TT về việc cho ý kiến đối với Tờ trình số 469/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2018 ban hành nghị quyết triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản số 4712/VPUBND-KTTH ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Dự thảo Nghị quyết (lần 1) không thiết kế đối tượng điều chỉnh là "*cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*" hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, với lý do:

+ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Như vậy, Nghị định này không áp dụng cho đối tượng là "*cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*".

+ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tập trung áp dụng chính sách hỗ trợ cho đối tượng là "*nông dân, chủ trang trại, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, ...*" thực hiện hợp đồng, dự án hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, đề xuất triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (Văn bản số 839/UBND-TH ngày 08 tháng 8 năm 2018).

+ Ngày 07 tháng 9 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ

phát triển nông nghiệp, nông thôn, đã quy định thông thoáng hơn, đã giải quyết những vấn đề bất cập của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng mức cho vay hộ nông dân khi không có tài sản bảo đảm

Đối với mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm được nâng lên so với Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Theo đó, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP quy định nâng mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm của cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng; cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn từ 100 triệu đồng lên 200 triệu đồng.

Thứ hai, đặc biệt, để khuyến khích nông nghiệp công nghệ cao, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP đã sửa đổi Khoản 1 Điều 15 và bổ sung Khoản 2a, Khoản 4 vào Điều 15.

Theo đó, các đối tượng khách hàng được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa 70% giá trị của dự án, phương án, bao gồm: Khách hàng có dự án, phương án sản xuất nông nghiệp thực hiện trong khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khách hàng doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp không thuộc khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, nhằm tháo gỡ khó khăn cho khách hàng về tài sản bảo đảm, đặc biệt là các tài sản có giá trị như nhà kính, nhà lưới... Nghị định số 116/2018/NĐ-CP đã bổ sung quy định khách hàng được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp làm tài sản bảo đảm.

Với các nội dung phân tích nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh nhận thấy không cần phải quy định chính sách riêng về hỗ trợ tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện dự án/phương án đầu tư, sản xuất kinh doanh vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông nghiệp công nghệ cao. Chính sách này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tại Công văn số 4903/VPUBND-KTTH ngày 20 tháng 9 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao nhiệm vụ: "Căn cứ các quy định sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định nêu trên".

- Ngày 02 tháng 10 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 1063/UBND-TH về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, theo đó:

"II. Nội dung điều chỉnh:

1. Tờ trình Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều chỉnh lại: Tờ trình Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Lý do: Chỉ thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sẽ trình tại kỳ họp lần thứ 10 năm 2019".

- Ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 20/KH-HĐND tổ chức kỳ họp thứ 9 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2020, theo đó thống nhất nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị Tờ trình quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang (Khoản 16 Mục III).

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh, tổng hợp các ý kiến góp ý của các Sở, ban ngành và địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Sở Tư pháp có Báo cáo số 328/BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tiếp thu các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết xây dựng có Quy định kèm theo gồm 03 chương, 10 điều và 01 phụ lục đính kèm, với các nội dung chính như sau:

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ

Điều 4. Định nghĩa và phân loại dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Chương II. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 5. Hỗ trợ tập trung đất đai

Điều 6. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Điều 7. Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khác

Điều 8. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguồn vốn ưu đãi và hỗ trợ

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, CT;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo Văn phòng, Phòng KTN;
- Lưu: HCTC, Phòng KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nung

Số: /2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng 12 năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 21 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày tháng 12 năm 2018 và thay thế Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND
- TT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP.HĐND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ngân hàng NN chi nhánh An Giang;
- HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh (02 bản);
- Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Báo An Giang;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

**Về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào
nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND
ngày tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 4 Quy định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quy định này.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định

số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 4. Định nghĩa và phân loại dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã Tân Châu, thành phố Châu Đốc và thành phố Long Xuyên.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thị xã Tân Châu và các huyện An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: thành phố Châu Đốc và các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định tại Chương II Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Quỹ Tài chính của tỉnh bao gồm: Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ Bảo vệ môi trường; Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang và các Quỹ Tài chính khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Chương II CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 5. Hỗ trợ tập trung đất đai

1. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được áp dụng theo mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều 7 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Giá thuê đất để làm cơ sở thực hiện Khoản 1 Điều này được áp dụng mức giá đất quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm quyết định cam kết hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp, không nhân hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 6. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành theo Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Phương thức hỗ trợ

a) Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Khoản 1 Điều này.
- Dự án đầu tư có hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng.
- Hồ sơ, thủ tục hợp lệ theo Điều 8 Quy định này.

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

c) Nguyên tắc, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ lãi suất

- Nguyên tắc xác định: Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho chủ đầu tư sau khi chủ đầu tư đã trả nợ vay đầu tư (nợ gốc trong hạn theo phân kỳ đã quy định của hợp đồng tín dụng và lãi vay) cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng và khế ước vay, sau khi dự án đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dự nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

- Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, cụ thể đối với từng dự án theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Công thức tính mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án:

$$\text{Tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án} = \frac{\sum \left(\begin{array}{l} \text{Số dư nợ gốc thực tế} \\ \text{được tính} \\ \text{hỗ trợ lãi} \\ \text{suất sau} \\ \text{đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lãi} \\ \text{suất (\%)} \\ \text{hỗ trợ sau} \\ \text{đầu tư} \\ \text{được phê} \\ \text{duyet} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày tính} \\ \text{lãi của số dư} \\ \text{nợ gốc thực tế} \\ \text{được tính hỗ} \\ \text{trợ lãi suất sau} \\ \text{đầu tư} \end{array} \right)}{365}$$

Trong đó:

+ Số dư nợ gốc thực tế: Là số dư nợ gốc theo tiến độ cấp tín dụng chủ đầu tư phải trả cho tổ chức tín dụng.

+ Số ngày tính lãi của số dư nợ gốc thực tế: Là số ngày mà số dư nợ gốc thực tế đầu mỗi ngày không thay đổi. Được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán khoản cấp tín dụng (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời gian tính lãi).

3. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

a) Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho doanh nghiệp được thực hiện một (01) lần nếu tổng mức hỗ trợ dưới 02 tỷ đồng/dự án.

b) Tổng mức vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng/dự án thì việc giải ngân được thực hiện nhiều lần và hoàn thành trong thời hạn 03 năm.

c) Trường hợp tổng mức vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư lớn hơn 05 tỷ đồng/dự án (nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án) thì việc giải ngân được thực hiện nhiều lần và hoàn thành trong thời hạn 05 năm.

4. Trường hợp dự án được hỗ trợ lãi suất không đúng điều kiện nêu tại Khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm hoàn trả lại ngân sách tỉnh toàn bộ số tiền đã nhận hỗ trợ.

5. Nội dung hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều này được nêu tại văn bản cam kết hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ thực hiện theo Điều 8 Quy định này.

6. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

Điều 7. Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khác

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

3. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

5. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ

Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính theo Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguồn vốn ưu đãi và hỗ trợ

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách tỉnh, cụ thể:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan.

b) Ngân sách tỉnh dành tối thiểu 05% vốn chi ngân sách tỉnh hàng năm cho ngành Nông nghiệp để thực hiện.

2. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi tại Quy định này, nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo Quy định này.

2. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp.

3. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện, nhưng chưa đưa vào hoạt động và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang thì tiếp tục được ưu đãi và hỗ trợ theo Quy định này.

4. Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Điều 8 Quy định này để thực hiện đầu tư dự án./.

CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

Phụ lục
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP
VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND
ngày tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến; xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.

Số: 328 /BC-STP

An Giang, ngày 22 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1632/SKHĐT-DN ngày 05/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Thống nhất phạm vi điều chỉnh theo Điều 1 dự thảo Nghị quyết.
- Khoản 1 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng áp dụng:

“1. Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.”

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại nội dung trên theo quy định tại Điều 2 Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo trong hệ thống pháp luật

Tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định:

“Điều 19. Trách nhiệm của địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Rà soát, ban hành các chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó có quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.”

Đồng thời, tại Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”

Căn cứ các quy định trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang là cần thiết và đúng thẩm quyền.

III. Dự thảo Nghị quyết

Đề nghị cơ quan soạn thảo thực hiện một số nội dung sau:

- In nghiêng toàn bộ căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết.
- Điều chỉnh cụm từ “*về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang;*” thành cụm từ “*về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang;*” và dấu phẩy (,) thành dấu chấm (.) tại căn cứ cuối cùng của căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết.

- Điều 2

Trong trường hợp dự thảo Nghị quyết đã quy định chi tiết nội dung được giao tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, thì chỉ giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, không cần thiết phải ban hành Quyết định để thực hiện Nghị quyết này.

- Điều 3

Thứ nhất: Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ quy định: “*Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.*” Vì việc quy định nội dung này trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là không cần thiết.

Thứ hai: Đề nghị điều chỉnh cụm từ “*kỳ họp thứ 8*” thành “*kỳ họp thứ 9*”.

IV. Dự thảo Quy định

Điều 3

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại nguyên tắc áp dụng ưu đãi hỗ trợ trên địa bàn tỉnh so với Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

V. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

- Đề nghị bỏ cụm từ “Thực hiện” tại tiêu đề Điều 11 dự thảo Nghị quyết.
- Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh hình thức trình bày của Điều 6 dự thảo Nghị quyết cho phù hợp với quy định tại Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT.

GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: sotuphap@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Thời gian ký: 22.10.2018 15:18:34

Cao Thanh Sơn